

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
MST: 0100105895

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II- NĂM 2024
(HỢP NHẤT)

--- Hà Nội - 2024 ---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Ms số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.227.171.894.794	2.211.930.804.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	217.910.226.664	186.676.554.129
1. Tiền	111		19.360.226.664	15.476.554.129
2. Các khoản tương đương tiền	112		198.550.000.000	171.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.335.000.000	21.635.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.335.000.000	21.635.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.528.552.209.776	1.583.061.213.732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	560.238.066.522	772.472.527.505
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		451.995.902.044	501.867.626.577
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		126.467.821.170	60.573.890.381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	458.724.277.546	315.270.382.919
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(68.873.857.506)	(67.123.213.650)
IV. Hàng tồn kho	140		438.227.442.423	400.711.266.562
1. Hàng tồn kho	141	8	438.227.442.423	400.711.266.562
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.147.015.931	19.846.769.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	12.796.590.745	11.022.401.154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.668.556.020	7.999.228.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		681.869.166	825.140.090
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		581.622.116.454	561.775.547.916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.583.254.146	57.572.133.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	50.583.254.146	57.572.133.307
- Nguyên giá	222		112.297.705.799	115.814.814.190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.714.451.653)	(58.242.680.883)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54.587.600)	(54.587.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	135.713.208.224	134.574.488.335
- Nguyên giá	231		160.567.597.783	157.050.489.392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(24.854.389.559)	(22.476.001.057)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		385.152.892.223	359.698.771.641
1. Đầu tư vào các công ty liên kết	252		31.014.141.960	108.013.021.378
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	354.563.000.000	252.110.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(424.249.737)	(424.249.737)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.172.761.861	9.930.154.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	286.273.486	1.146.121.098
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	9.886.488.375	8.784.033.535
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.808.794.011.248	2.773.706.351.987

NGUỒN VỐN			30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.916.581.566.560	1.882.230.375.807
I. Nợ ngắn hạn	310		1.735.713.857.927	1.765.101.580.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	327.274.125.440	397.400.893.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	326.914.031.754	323.735.020.551
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	27.472.613.486	37.595.569.694
4. Phải trả người lao động	314		4.760.532.106	8.272.798.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	130.165.838.094	133.534.356.902
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		324.780.000	285.693.535
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	63.229.352.656	66.046.428.248
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	844.876.074.646	786.402.027.036
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.557.985.290	7.461.572.004
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.138.524.455	4.367.220.703
II. Nợ dài hạn	330		180.867.708.633	117.128.794.873
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		29.102.814.800	28.367.241.771
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	370.696.624
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	150.869.929.515	88.009.199.344
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		894.964.318	381.657.134
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		892.212.444.688	891.475.976.180
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	892.212.444.688	891.475.976.180
1. Vốn cổ phần	411		671.994.100.000	671.994.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.994.100.000	671.994.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		73.121.759.196	73.121.759.196
3. Quỹ đầu tư và phát triển	418		87.144.834.060	87.144.834.060
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.602.255.027	1.602.255.027
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.539.003.880	34.977.899.586
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.427.268.941	20.739.560.297
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.111.734.939	14.238.339.289
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.810.492.525	22.635.128.311
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.808.794.011.248	2.773.706.351.987

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập



Cao Hồng Lê

Kế toán trưởng



Hoàng Việt Thanh



Tổng giám đốc

Mỹ Trọng Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	238.218.557.847	386.624.389.774	514.511.988.891	509.776.250.869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		238.218.557.847	386.624.389.774	514.511.988.891	509.776.250.869
4. Giá vốn hàng bán	11	25	216.223.027.432	343.811.449.226	475.877.606.194	450.826.282.554
5. Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		21.995.530.415	42.812.940.548	38.634.382.697	58.949.968.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	33.166.285.946	4.016.002.015	36.640.343.500	14.022.743.360
7. Chi phí tài chính	22	27	22.875.975.453	21.045.062.192	33.334.791.436	30.207.307.368
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.527.371.937	21.157.768.156	32.986.187.920	30.129.592.858
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(238.157.839)	(241.487.839)	(239.597.839)	(241.487.839)
9. Chi phí bán hàng	25		-	11.274.545	-	11.274.545
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	20.891.026.752	14.813.438.947	27.943.914.619	27.411.507.368
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		11.156.656.317	10.717.679.040	13.756.422.303	15.101.134.555
12. Thu nhập khác	31	29	1.049	449.993.088	973.469.760	485.131.508
13. Chi phí khác	32	30	685.387.332	4.609.611.568	1.869.296.482	6.211.017.590
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(685.386.283)	(4.159.618.480)	(895.826.722)	(5.725.886.082)
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.471.270.034	6.558.060.560	12.860.595.581	9.375.248.473
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.038.901.808	845.534.816	5.612.778.060	973.885.002
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		220.685.493	50.205.176	330.757.988	452.795.562
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.211.682.733	5.662.320.568	6.917.059.533	7.948.567.909
Phân bổ:						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6.436.550.773	5.530.693.262	8.111.734.939	7.765.531.225
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(156.025.827)	131.627.306	(125.833.193)	183.036.684
19. Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	96	117	121	165

Người lập



Cao Hồng Lê

Kế toán trưởng



Hoàng Việt Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



Vũ Trọng Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.860.595.581	9.375.248.473
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.495.976.627	24.973.359.810
- Khấu hao TSCĐ	02		6.330.558.610	5.622.866.576
- Các khoản dự phòng	03		1.839.701.303	2.504.644.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.227.826.227)	(13.360.130.211)
- Chi phí lãi vay	06		33.553.542.941	30.207.282.356
'- Các khoản điều chỉnh khác	07			(1.303.595)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.356.572.208	34.348.608.283
- Biến động các khoản phải thu	09		82.236.183.810	(58.000.111.313)
- Biến động hàng tồn kho	10		(48.316.333.277)	(48.134.877.982)
- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46.531.944.937)	168.197.632.502
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.720.244.052)	572.734.310
- Tăng /giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(198.283.300.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.406.669.658)	(18.258.370.214)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.632.317.794)	(5.877.594.934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		93.581.600	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.649.060.015)	(3.084.074.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.570.232.115)	(128.519.353.614)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(75.263.000)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		809.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91.128.930.789)	(21.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.300.000.000	11.870.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.703.000.000)	(3.408.550.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	48.925.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.095.776.109	11.234.141.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.627.154.680)	46.645.328.588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.751.303.595
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		469.616.022.963	377.204.055.530
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(345.184.963.633)	(286.839.934.736)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(277.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		124.431.059.330	92.115.146.909
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.233.672.535	10.241.121.883
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		186.676.554.129	4.515.706.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	217.910.226.664	14.756.828.727

Người lập bảng

Cao Hồng Lê

Kế toán trưởng

Hoàng Việt Thanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
VINA2
QU. HOÀNG MA. TP. HÀ NỘI

Vũ Trọng Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1284/QĐ-BXD ngày 29 tháng 09 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam) thành Công ty cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105895 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2003, và các Giấy giấy chứng nhận thay đổi. Theo Nghị quyết số 02/VC2/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 03 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua phương án thay đổi tên công ty và thay đổi logo nhận diện của công ty, công ty đã thay đổi tên thành Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 theo giấy ký chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 24 ngày 17/07/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và công ty con, công ty liên kết.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh :

Xây lắp, dịch vụ, và bất động sản,...

1.3. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con, công ty liên kết:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, buro điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con, công ty liên kết nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 2 công ty con (1/1/2024: 3 công ty con), 1 công ty liên kết (tại ngày 1/1/2024: 2 công ty liên kết) chi tiết như sau:

Công ty con	% lợi ích và quyền biểu quyết	
	2024	2023
Công ty TNHH Đầu tư & Dịch vụ đô thị VINA2	100%	100%
Công ty CP XD và Cơ khí Thiết bị VINA2	75%	75%
Công ty CP VINA2 Sài Gòn (Thoái 100% vốn tại ngày 07/05/2024)	0%	60%
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy VINA2	48,25%	48,25%
Công ty CP VINA2 Homes	7%	30%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không ảnh hưởng đáng kể.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(e) Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc của Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của dự án bất động sản được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	: 7 – 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 3 – 6 năm
Dụng cụ văn phòng	: 3 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ nhà cửa: 30 - 50 năm

3.10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí giàn giáo cấp pha

Chi phí giàn giáo cấp pha phản ánh giá trị giàn giáo cấp pha, công cụ, dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ thi công các công trình được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được ghi nhận là các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 3 năm.

3.12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

3.13. Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

5 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	919.912.419	349.876.375
- Tiền gửi ngân hàng	18.440.314.245	15.126.677.754
- Các khoản tương đương tiền	198.550.000.000	171.200.000.000
Cộng	217.910.226.664	186.676.554.129

6 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	30/06/2024	01/01/2024
Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam và các Ban thuộc Tổng công ty	58.541.291.505	61.435.658.898
Công ty CP Đầu tư MST - CT TTTM DV & căn hộ I Tower Quy Nhơn	144.732.429.576	146.741.361.960
Các khoản phải thu khách hàng khác	356.964.345.441	564.295.506.647
Cộng	560.238.066.522	772.472.527.505

Đơn vị tính: VND

7 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2024	01/01/2024
Lãi dự thu, tạm ứng	57.722.377.593	31.819.642.408
- Phải thu khác	401.001.899.953	283.450.740.511
Cộng	458.724.277.546	315.270.382.919

Đơn vị tính: VND

8 - Hàng tồn kho	30/06/2024	01/01/2024
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	435.519.409.423	398.003.233.562
- Hàng hoá bất động sản	2.708.033.000	2.708.033.000
- Khác	-	-
Cộng	438.227.442.423	400.711.266.562

Đơn vị tính: VND

14 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2024	01/01/2024
- Công ty CP đầu tư Phúc Thành Hưng	184.563.000.000	127.110.000.000
- Công ty CP Bất động sản Đô Thành	125.000.000.000	125.000.000.000
- Công ty CP TM Trường Xuân Lộc	45.000.000.000	-
Cộng	354.563.000.000	252.110.000.000

Đơn vị: VND

9 - Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ				-	-
- Chi phí khác	11.022.401.154	-	1.774.189.591		12.796.590.745
Cộng	11.022.401.154	-	1.774.189.591	-	12.796.590.745

10 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	66.236.944.606	32.749.761.201	15.812.070.255	1.016.038.128	115.814.814.190
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Giảm trong năm	3.517.108.391	-	-	-	3.517.108.391
Chuyển sang bất động sản đầu tư	3.517.108.391				3.517.108.391
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2024	62.719.836.215	32.749.761.201	15.812.070.255	1.016.038.128	112.297.705.799
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	16.175.265.251	27.671.164.243	13.662.628.746	733.622.643	58.242.680.883
Tăng trong năm	1.900.166.741	1.385.195.303	547.206.156	32.863.873	3.865.432.073
Trích khấu hao	1.900.166.741	1.385.195.303	547.206.156	32.863.873	3.865.432.073
Chuyển từ bất động sản đầu tư					-
Tăng khác					-
Giảm trong năm	393.661.303	-	-	-	393.661.303
Chuyển sang bất động sản đầu tư	393.661.303				393.661.303
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2024	17.681.770.689	29.056.359.546	14.209.834.902	766.486.516	61.714.451.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	50.061.679.355	5.078.596.958	2.149.441.509	282.415.485	57.572.133.307
Tại ngày 30/06/2024	45.038.065.526	3.693.401.655	1.602.235.353	249.551.612	50.583.254.146

11 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	-	54.587.600	54.587.600
Mua trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	54.587.600	54.587.600
Trích khấu hao			
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/06/2024	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-

12 - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Đơn vị: VND

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà và căn hộ cho thuê	157.050.489.392	3.517.108.391		160.567.597.783
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ				
- Nhà và căn hộ cho thuê	22.476.001.057	2.378.388.502	-	24.854.389.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà và quyền sử dụng đất	134.574.488.335			135.713.208.224

Đơn vị: VND

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	1.146.121.098		859.847.613		286.273.485
- Chi phí khác	-				-
Cộng	1.146.121.098	-	859.847.613	-	286.273.485

16 - Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị: VND

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xuân Mai	15.894.472.543	15.894.472.543	15.894.472.543	15.894.472.543
Công ty CP thép vật tư và xây dựng	15.894.472.543	15.894.472.543	15.911.510.876	15.911.510.876
Công ty CP Picons VN	9.617.051.396	9.617.051.396	24.606.615.452	24.606.615.452
Công ty CP Bê tông xây dựng và TM Việt Trung	276.762.390	276.762.390	17.124.296.033	17.124.296.033
Các nhà cung cấp khác	285.591.366.568	285.591.366.568	323.863.999.094	323.863.999.094
Cộng	327.274.125.440	327.274.125.440	397.400.893.998	397.400.893.998

18 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	3.673.477.696	2.057.702.779	3.309.304.495	2.421.875.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.134.928.497	5.612.778.060	3.655.767.794	21.091.938.763
Thuế thu nhập cá nhân	4.728.854.177	692.368.720	4.348.204.730	1.073.018.167
Tiền phạt chậm nộp thuế và các loại thuế khác	10.058.309.324	148.060.553	7.320.589.301	2.885.780.576
Cộng	37.595.569.694	8.510.910.112	18.633.866.320	27.472.613.486

17 - Người mua trả tiền trước*Đơn vị tính: VND*

Người mua trả tiền trước chi tiết theo các dự án lớn	30/06/2024	01/01/2024
- Dự án Kim Văn - Kim Lũ	5.808.703.225	5.808.703.225
- Dự án Quang Minh	15.033.314.822	14.731.374.922
- Các dự án khác	306.072.013.707	303.194.942.404
Cộng	326.914.031.754	323.735.020.551

Đơn vị tính: VND

19 - Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
- Trích trước giá vốn cho BĐS đã bán & công trình xây lắp	128.340.412.950	130.411.810.261
- Các khoản trích trước khác	1.825.425.144	3.122.546.641
Cộng	130.165.838.094	133.534.356.902

20 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác*Đơn vị tính: VND*

a) Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2024	01/01/2024
- Lãi vay, lãi trái phiếu	21.928.524.941	15.993.935.585
- Bảo trì văn phòng	2.945.940.397	2.945.940.397
- Khác	38.354.887.318	47.106.552.266
Cộng	63.229.352.656	66.046.428.248

Đơn vị tính: VND

21 - Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	574.956.339.487	488.004.699.602
- Vay ngắn hạn tổ chức	43.500.000.000	72.082.710.997
- Trái phiếu phát hành	226.419.735.159	226.314.616.437
Cộng	844.876.074.646	786.402.027.036

Đơn vị tính: VND

22 - Vay và nợ dài hạn	30/06/2024	01/01/2024
- Vay cá nhân	520.000.000	520.000.000
- Vay ngân hàng, tổ chức	34.912.929.515	29.505.199.344
- Vay công ty	115.437.000.000	57.984.000.000
- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Số dư vay dài hạn	150.869.929.515	88.009.199.344

Đơn vị tính: VND

24 - Doanh thu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Doanh thu hoạt động xây lắp + TM	496.631.725.407	487.659.666.834
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	6.287.313.617
- Khác	17.880.263.484	15.829.270.418
Cộng	514.511.988.891	509.776.250.869

Đơn vị tính: VND

25 - Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Giá vốn hoạt động xây lắp + TM	461.823.153.895	439.598.663.549
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	-	3.674.243.171
- Khác	14.054.452.299	7.553.375.834
Cộng	475.877.606.194	450.826.282.554

Đơn vị tính: VND

26 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.727.843.500	13.601.618.050
- Khác	30.912.500.000	421.125.310
Cộng	36.640.343.500	14.022.743.360

27 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	33.256.672.714	30.129.617.870
- Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	78.118.722	77.689.498
Cộng	33.334.791.436	30.207.307.368

Đơn vị tính: VND

29 - Thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Thu nhập từ bán thanh lý/phế liệu	-	-
- Thu nhập khác	973.469.760	485.131.507
Cộng	973.469.760	485.131.507

Đơn vị tính: VND

30 - Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Thanh lý CCDC	-	-
- Các khoản bị phạt (tiền phạt chậm nộp thuế + khác)	209.870.399	6.015.391.347
- Chi phí khác	1.659.426.083	195.626.243
Cộng	1.869.296.482	6.211.017.590

Đơn vị tính: VND

32 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8.111.734.939	7.765.531.225
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	67.199.410	47.199.410
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	121	165

23 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	471.994.100.000	73.218.959.196	87.144.834.060	1.602.255.027	20.739.560.297	20.534.435.043	675.234.143.623
Tăng trong năm	200.000.000.000	-	-	-	14.238.339.289	2.100.693.268	216.339.032.557
Tăng vốn trong kỳ	200.000.000.000				-	1.000.000.000	201.000.000.000
Lợi nhuận trong năm					14.237.035.694	1.100.693.268	15.337.728.962
Tăng khác					1.303.595		1.303.595
Giảm trong năm	-	97.200.000	-	-	-	-	97.200.000
Trích các quỹ							0
Chia/tạm ứng cổ tức							0
Giảm khác		97.200.000					97.200.000
Tại ngày 31/12/2023	671.994.100.000	73.121.759.196	87.144.834.060	1.602.255.027	34.977.899.586	22.635.128.311	891.475.976.180
Tại ngày 01/01/2024	671.994.100.000	73.121.759.196	87.144.834.060	1.602.255.027	34.977.899.586	22.635.128.311	891.475.976.180
Tăng trong năm	-	-	-	-	8.111.734.939	-	8.111.734.939
Phát hành cổ phiếu							0
Lợi nhuận trong năm					8.111.734.939		8.111.734.939
Tăng khác							0
Giảm trong năm	-	-	-	-	550.630.646	6.824.635.787	7.375.266.433
Trích các quỹ							-
Chia/tạm ứng cổ tức							-
Giảm khác					550.630.646	6.824.635.787	7.375.266.433
Tại ngày 30/06/2024	671.994.100.000	73.121.759.196	87.144.834.060	1.602.255.027	42.539.003.880	15.810.492.525	892.212.444.688

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
- Ông Đỗ Trọng Quỳnh	36.231.020.000	5,39%	36.231.020.000	5,39%
- Công ty CP Đầu tư MST	248.680.000.000	37,01%	248.680.000.000	37,01%
- Các cổ đông khác	387.083.080.000	57,60%	387.083.080.000	57,60%
Cộng	671.994.100.000	100%	671.994.100.000	100%

* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Năm trước</i>
+ Vốn góp đầu năm	671.994.100.000	471.994.100.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	671.994.100.000	471.994.100.000
- Cổ tức đã chia		-
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước		-
- Cổ tức đã chia bằng tiền		
d- Cổ tức	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
đ- Cổ phiếu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.199.410	47.199.410
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.199.410	47.199.410
+ Cổ phiếu phổ thông	67.199.410	47.199.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.199.410	47.199.410
+ Cổ phiếu phổ thông	67.199.410	47.199.410
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.282.447.395	832.507.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	330.330.665	141.377.360
- Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị VINA2	153.569.430	141.377.360
- Công ty TNHH Đầu tư và dịch vụ Đô thị VINA2	176.761.235	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.612.778.060	973.885.002

Người lập biểu



Cao Hồng Lê

Kế toán trưởng



Hoàng Việt Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024



Vũ Trọng Hùng